



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2020

HÀ NỘI THÁNG 04 NĂM 2020

★ S.Đ.K.K. ★

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.854.994.539	732.161.034.529
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.278.145.082	84.667.673.999
1	Tiền	111		25.253.213.582	81.642.742.499
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.024.931.500	3.024.931.500
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.740.383.335	5.740.383.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.872.493.335	1.872.493.335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	V.2	(1.132.110.000)	(1.132.110.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.309.087.311	443.835.078.737
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	305.218.736.742	365.748.115.136
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.598.100.971	16.907.023.464
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	595.721.745	595.721.745
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	95.304.649.149	84.992.339.688
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(24.408.121.296)	(24.408.121.296)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		236.315.053.381	192.048.391.735
1	Hàng tồn kho	141	V.8	236.315.053.381	192.048.391.735
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.212.325.430	5.869.506.723
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4.552.125.144	347.385.542
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.639.104.442	5.284.989.707
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	21.095.844	237.131.474
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)	200		1.523.227.994.344	1.536.344.433.015
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		31.500.121.915	31.500.121.916
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	31.201.621.915	31.201.621.916
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	298.500.000	298.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.447.565.200.560	1.461.818.121.774
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.440.477.523.326	1.454.730.444.540
	- Nguyên giá	222		1.855.355.777.940	1.853.115.127.044
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(414.878.254.614)	(398.384.682.504)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.040.300.838	1.706.806.077
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5.040.300.838	1.706.806.077
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		39.122.371.031	41.319.383.248
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.779.713.093	6.632.963.338
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	22.295.233.678	23.208.621.387
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269	V.14	11.047.424.260	11.477.798.523
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.201.082.988.883	2.268.505.467.544
	CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.562.273.370.634	1.631.387.469.207
I	Nợ ngắn hạn	310		610.207.060.399	681.225.649.475
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	111.992.797.153	128.881.051.775
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	92.216.100.407	95.652.849.058
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	6.773.007.050	10.969.977.439
4	Phải trả người lao động	314		10.781.248.266	14.278.624.656
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	50.075.111.105	26.329.515.666
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	45.994.944.612	52.196.200.655
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	290.395.928.147	350.592.206.567
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.970.423.659	2.317.723.659
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		952.066.310.235	950.161.819.732
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.15b	31.331.607.597	31.412.058.054
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		2.475.000.000	2.475.000.000

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	918.259.702.638	916.274.761.678
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		638.809.618.249	637.117.998.337
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	638.809.618.249	637.117.998.337
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.164.007.623	71.164.007.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		200.835.923.601	200.835.923.601
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.927.089.453	60.368.555.411
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		60.368.555.411	60.368.555.411
	- Lợi nhuận năm nay	421b		2.558.534.042	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.782.587.572	101.649.501.702
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.201.082.988.883	2.268.505.467.544

Hà nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG *anh*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I và lũy kế đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2020	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.037.636.188	68.745.563.788	93.037.636.188	68.745.563.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.037.636.188	68.745.563.788	93.037.636.188	68.745.563.788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.491.302.528	35.084.328.964	52.491.302.528	35.084.328.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.546.333.660	33.661.234.824	40.546.333.660	33.661.234.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	425.537.345	265.701.124	425.537.345	265.701.124
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.630.662.440	15.378.710.642	28.630.662.440	15.378.710.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			27.795.635.464	14.370.408.227	27.795.635.464	14.370.408.227
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.816.176.730	15.158.947.074	9.816.176.730	15.158.947.074
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.525.031.835	3.389.278.232	2.525.031.835	3.389.278.232
12. Thu nhập khác	31	VI.6	304.500.852	16.363.636	304.500.852	16.363.636
13. Chi phí khác	32	VI.7	117.179.572	156.445.088	117.179.572	156.445.088
14. Lợi nhuận khác	40		187.321.280	(140.081.452)	187.321.280	(140.081.452)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.712.353.115	3.249.196.780	2.712.353.115	3.249.196.780
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		107.345.494	28.391.577	107.345.494	28.391.577
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.8	913.387.709	(833.472.848)	913.387.709	(833.472.848)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.691.619.912	4.054.278.051	1.691.619.912	4.054.278.051
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD II</i>	61		2.558.534.042	2.328.432.486	2.558.534.042	2.328.432.486
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		(866.914.130)	1.725.845.565	(866.914.130)	1.725.845.565

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2020	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2019
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	140	171	140	171
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	140	171	140	171

Hà nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Trần Văn Ngự

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Văn Tuấn

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế đến 31/03/2020	Lũy kế đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	163.296.315.547	92.404.430.653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-103.393.359.738	-333.434.971.484
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-3.423.500.671	-12.913.538.482
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-27.795.635.464	-6.054.958.831
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-696.121.563	-14.099.350.675
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.633.943.391	514.530.905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-24.098.107.543	-19.727.690.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.523.533.959	-293.311.548.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-5.712.742.761	-1.049.618.182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	73.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	425.537.345	6.196.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-5.287.205.416	71.956.577.955
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	101.353.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.493.134.651	178.044.283.332
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-135.704.472.111	-127.614.495.162
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-414.520.000	-63.270.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-58.625.857.460	151.719.958.170
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-57.389.528.917	-69.635.012.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.667.673.999	206.793.189.440
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.278.145.082	137.158.177.305

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 6 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%	65,10%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng cùng kỳ của năm trước so sánh được với số liệu cùng kỳ của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 620 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 828 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{đầu năm} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát} \\ \text{sinh trong năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong năm} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong năm} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối năm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{lượng dở dang} \\ \text{cuối năm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí (nếu} \\ \text{có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí trồng rừng thay thế và các chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trồng rừng thay thế

Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 4 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	5

Riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Tráng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.813.331.777	5.086.187.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.439.881.805	76.556.554.691
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	2.024.931.500	3.024.931.500
Cộng	<u>27.278.145.082</u>	<u>84.667.673.999</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	75.000.000			75.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	664.890.000	(1.132.110.000)	1.797.000.000	664.890.000	(1.132.110.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	493.335			493.335		
Cộng	<u>1.872.493.335</u>	<u>664.890.000</u>	<u>(1.132.110.000)</u>	<u>1.872.493.335</u>	<u>664.890.000</u>	<u>(1.132.110.000)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Số đầu năm	1.132.110.000	862.560.000
Trích lập dự phòng bổ sung	0	
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	<u>1.132.110.000</u>	<u>862.560.000</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Giang.

3. Phải thu của khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>148.853.323.768</i>	<i>138.508.413.990</i>
Tổng Công ty Sông Đà	148.853.323.768	138.508.413.990
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>156.365.412.974</i>	<i>227.239.701.146</i>
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	6.800.513.513	21.113.127.984
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	14.268.792.526	30.748.718.097
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	26.326.404.703	24.197.142.085
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.216.118.913	6.383.454.577
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.769.859.005	9.688.078.421
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		14.363.743.718
Công ty Mua bán điện	23.530.939.376	19.970.071.348
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Du lịch Công Lý	12.184.818.746	12.184.818.746
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	19.589.046.036	23.089.046.036
BQL Dự án Phát triển điện lực	12.681.831.898	12.981.109.691
Các khách hàng khác	31.997.088.258	52.520.390.443
Cộng	<u>305.218.736.742</u>	<u>365.748.115.136</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>29.770.235.846</i>	<i>29.770.235.846</i>
Tổng Công ty Sông Đà	27.690.176.563	27.690.176.563
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	2.080.059.283	2.080.059.283
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>1.431.386.070</i>	<i>1.431.386.070</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Ban quản lý Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	888.566.745	888.566.745
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng lượng	542.819.325	542.819.325
Cộng	<u>31.201.621.916</u>	<u>31.201.621.916</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>24.598.100.971</i>	<i>16.907.023.464</i>
Công ty B Foures Private Limited	190.956.208	
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.745.684.914	1.932.703.799
Công ty Cổ phần Việt Vương		
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh Zhejiang Chint Electrics Co.,Ltd		
Công ty Entec kỹ thuật năng lượng		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	5.861.373.319	6.229.438.834
Các nhà cung cấp khác	16.800.086.530	8.744.880.831
Cộng	<u>24.598.100.971</u>	<u>16.907.023.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (là bên liên quan) vay với lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>371.404.073</i>	<i>371.404.073</i>
Tổng Công ty Sông Đà		
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi cho vay	371.404.073	371.404.073
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>94.933.245.076</i>	<i>84.620.935.615</i>
Ký cược, ký quỹ	1.489.995.812	1.897.040.447
Tạm ứng:	55.926.974.060	54.015.659.410
- Ông Lê Văn Quyết	4.852.201.057	4.852.201.057
- Ông Nguyễn Phi Hùng	3.125.000.000	2.127.000.000
- Ông Trần Minh Hải		1.827.300.000
- Ông Vũ Đình Tú		1.502.400.000
- Các cá nhân khác	47.949.773.003	31.999.758.353
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	12.046.453.732	11.707.000.000
Phải thu của CBCNV	1.215.917.983	298.026.660
Phải thu các đội công trình	1.641.279.029	1.408.912.491
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	14.098.141.688	13.130.460.618
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.514.482.772	13.870.835.989
Cộng	<u>95.304.649.149</u>	<u>84.992.339.688</u>

6b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>298.500.000</i>	<i>298.500.000</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.500.000	11.500.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	287.000.000	287.000.000
Cộng	<u>298.500.000</u>	<u>298.500.000</u>

(*) Là khoản tiền phải thu lại theo “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110 kv Pleiku-Kontum”. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (Công ty con) góp 2.870.000.000 VND để Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku-Kontum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành (từ năm 2011), số tiền này sẽ được PC3 hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10% giá trị vốn đã góp).

7. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Các bên liên quan (Tổng Công ty Sông Đà)	47.549.073.750	(19.149.724.873)	47.549.073.750	(19.149.724.873)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	14.383.370.631	(5.258.396.423)	14.383.370.631	(5.258.396.423)
Cộng	<u>61.932.444.381</u>	<u>(24.408.121.296)</u>	<u>61.932.444.381</u>	<u>(24.408.121.296)</u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Số đầu năm	24.408.121.296	20.693.685.250
Trích lập dự phòng bổ sung		1.528.372.875
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm do xóa nợ		
Số cuối năm	<u>24.408.121.296</u>	<u>22.222.058.125</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	35.145.660.071		36.599.769.469	
Công cụ, dụng cụ	1.364.908.164		1.692.781.588	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	199.804.485.146		153.755.840.678	
Cộng	<u>236.315.053.381</u>		<u>192.048.391.735</u>	

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	179.821.049	224.657.158
Chi phí bảo hiểm		88.330.383
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		
Chi phí sử dụng đường bộ		2.148.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.372.304.095	32.250.001
Cộng	<u>4.552.125.144</u>	<u>347.385.542</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	543.505.193	799.242.950
Chi phí bảo hiểm		476.868.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		2.157.279.466
Chi phí làm đường dân sinh	304.521.421	359.078.077
Chi phí nạo vét lòng hồ	666.642.128	846.554.804
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư		978.734.626
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.265.044.351	1.015.205.415
Cộng	<u>5.779.713.093</u>	<u>6.632.963.338</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	619.583.307.836	1.157.763.973.416	73.265.951.327	2.501.894.465	1.853.115.127.044
Mua trong năm	-	2.379.248.000	-	-	2.379.248.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(138.597.104)	-	(138.597.104)
Số cuối năm	619.583.307.836	1.160.143.221.416	73.127.354.223	2.501.894.465	1.855.355.777.940
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.451.490.862	43.796.284.406	19.467.370.476	1.684.732.644	70.399.878.387
Chờ thanh lý					

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	155.545.458.502	211.518.832.583	29.225.608.474	2.094.782.945	398.384.682.504
Khấu hao trong năm	4.579.763.073	11.659.575.662	277.570.645	57.511.050	16.574.420.430
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80.848.320)	-	(80.848.320)
Số cuối năm	160.125.221.575	223.178.408.245	29.422.330.799	2.152.293.995	414.878.254.614

Giá trị còn lại

Số đầu năm	464.037.849.334	946.245.140.833	44.040.342.853	407.111.520	1.454.730.444.540
Số cuối năm	459.458.086.261	936.964.813.171	43.705.023.424	349.600.470	1.440.477.523.326

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Giảm khác			
Số cuối năm	<u>7.087.677.234</u>	<u>117.251.752</u>	<u>7.204.928.986</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		117.251.752	117.251.752
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		117.251.752	117.251.752
Số cuối năm		<u>117.251.752</u>	<u>117.251.752</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>7.087.677.234</u>		<u>7.087.677.234</u>
Số cuối năm	<u>7.087.677.234</u>		<u>7.087.677.234</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	272.000.000	2.107.248.000	-2.379.248.000		
Xây dựng cơ bản dở dang	1.402.052.807	3.605.494.761	-		5.007.547.568
<i>Công trình Thủy điện</i>					
<i>To Buồng</i>	-				
<i>Dự án Thủy điện Đăk Pru 1</i>	68.181.818	79.794.225			147.976.043
<i>Dự án Thủy điện Đăk Brót</i>	731.332.803	251.576.029			982.908.832
<i>Công trình Nhà máy Điện Mặt trời Phong Phú</i>	-	3.274.124.507			3.274.124.507
<i>Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Phú Yên</i>	425.454.545				425.454.545
<i>Công trình lắp đặt kho xưởng mới</i>	177.083.641				177.083.641
Sửa chữa lớn tài sản cố định	32.753.270				32.753.270
Cộng	<u>1.706.806.077</u>	<u>5.712.742.761</u>	<u>(2.379.248.000)</u>		<u>5.040.300.838</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Thu nhập bán, thanh lý tài sản trong nội bộ	1.419.238.236			1.419.238.236
Chênh lệch khấu hao do mua bán tài sản nội bộ	(125.234.435)		(6.583.969)	(131.818.404)
Lợi nhuận từ doanh thu xây lắp nội bộ	21.914.617.586		(906.803.740)	21.007.813.846
Cộng	23.208.621.387		(913.387.709)	22.295.233.678

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số cuối năm	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	7.461.004.055	4.442.426.968	3.871.009.116	15.774.440.139
Phân bổ trong năm	130.133.792	77.484.192	222.756.279	430.374.263
Số cuối năm	7.591.137.847	4.519.911.160	4.093.765.395	16.204.814.402
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.949.699.283	1.756.308.356	6.771.790.884	11.477.798.523
Số cuối năm	2.819.565.491	1.678.824.164	6.549.034.605	11.047.424.260

15. Phải trả người bán**15a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	758.187.421	2.957.039.168
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	758.187.421	2.957.039.168
Phải trả các nhà cung cấp khác	111.234.609.732	125.924.012.607
Công ty TNHH Trina Solar PTE	61.377.557.276	61.426.957.276
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Thành Long	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.285.872.593	4.012.442.773
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty TNHH ABB	-	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	1.606.177.169	3.261.236.149
Các nhà cung cấp khác	42.872.789.747	48.110.580.406

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cộng	<u>Số cuối năm</u> <u>111.992.797.153</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>128.881.051.775</u>
15b. Phải trả người bán dài hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.903.208.101</i>	<i>4.903.208.101</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.222.059.550	2.222.059.550
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.681.148.551	2.681.148.551
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>26.428.399.496</i>	<i>26.508.849.953</i>
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	513.512.458	513.512.458
Công ty Cổ phần Thành Long	2.577.332.523	2.577.332.523
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty TNHH Nhất nước	2.018.737.239	2.018.737.239
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.018.737.239	2.524.333.362
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	4.036.609.671	4.036.609.671
Các nhà cung cấp khác	12.373.719.854	11.948.574.188
Cộng	<u>31.331.607.597</u>	<u>31.412.058.054</u>
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Sông Đà		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>92.216.100.407</i>	<i>95.652.849.058</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	14.997.894.645	14.997.894.645
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	9.250.349.425	9.808.273.107
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	39.253.490.936	41.437.773.361
BQL Dự án phát triển điện lực	-	-
BQL Dự án lưới điện	5.624.673.809	14.117.877.929
BQL Dự án lưới điện TP.HCM	18.273.621.658	5.624.673.809
TCT Điện lực miền Bắc - BQL lưới điện	4.816.069.934	4.155.743.729
Các khách hàng khác	92.216.100.407	5.510.612.478
Cộng	<u>92.216.100.407</u>	<u>95.652.849.058</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh khác (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.365.495.435	90.656.950	5.017.840.334	(8.419.024.750)	-	2.965.097.407	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	786.388	-	-	(786.388)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.731.422.444	-	107.345.494	(848.451.564)	-	1.990.316.374	-
Thuế thu nhập cá nhân	551.230.812	-	247.569.353	(454.193.252)	-	344.606.913	-
Thuế tài nguyên	596.236.213	128.533.964	982.150.472	(1.121.229.348)	-	457.157.337	-
Thuế nhà đất	37.422.543	-	-	-	-	37.422.543	-
Thuế bảo vệ môi trường	48.324.232	17.940.560	72.591.046	(96.900.232)	-	24.015.046	17.940.560
Các loại thuế khác	-	-	26.000.000	(26.000.000)	-	-	3.155.284
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	639.059.372	-	1.851.886.368	(1.536.554.310)	-	954.391.430	-
Cộng	10.969.977.439	237.131.474	8.305.383.067	(12.503.139.844)		6.773.007.050	21.095.844

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Thác Trắng trong 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 9 được giảm 10% số thuế phải nộp từ khi dự án đi vào hoạt động và là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện Mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei đăng ký năm 2019 là năm đầu tiên hưởng ưu đãi về thuế suất và miễn thuế (do năm 2018 có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập được ưu đãi thuế dưới 12 tháng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong năm; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong năm. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Phí môi trường rừng

Công ty phải nộp Phí môi trường rừng cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 36 VND /KWh x Sản lượng.

Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Công ty phải nộp phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước với mức là: 1.204,46 VND/KWh x thuế suất (1%) x Sản lượng.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>50.075.111.105</i>	<i>26.329.515.666</i>
Chi phí lãi vay phải trả	37.823.371.760	10.674.457.738
Trích trước chi phí công trình	12.195.927.078	15.410.202.705
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	55.812.267	244.855.223
Cộng	<u>50.075.111.105</u>	<u>26.329.515.666</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>45.994.944.612</i>	<i>52.196.200.655</i>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.418.355.206	1.755.502.959
Kinh phí công đoàn	531.017.162	517.613.307
Cổ tức phải trả	26.062.324.348	26.872.926.348
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đối tiền khoản công trình	11.081.345.339	16.572.204.343
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Thuế thu nhập phát sinh tại Lào	-	-
Tiền vay của cá nhân	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.929.457.227	4.505.508.368
Cộng	<u>45.994.944.612</u>	<u>52.196.200.655</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱ⁾</i>	<i>254.231.617.213</i>	<i>291.096.932.633</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	108.295.274.842	106.848.751.140
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	16.862.155.339	22.320.550.999
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	124.142.216.397	152.773.602.217
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	4.931.970.635	9.154.028.277
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
Ông Vi Giang Khu ⁽ⁱⁱ⁾	80.000.000	80.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> <i>(Xem thuyết minh số V.20b)</i>	<i>36.084.310.934</i>	<i>59.415.273.934</i>
Cộng	<u>290.395.928.147</u>	<u>350.592.206.567</u>

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 7,5% theo từng thời kỳ, từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

⁽ⁱⁱ⁾ Vay không có tài sản đảm bảo ông Vi Giang Khu để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	291.096.932.633	80.000.000	59.415.273.934	350.592.206.567
Số tiền vay phát sinh	74.984.193.691			74.984.193.691
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn			524.000.000	524.000.000
Số tiền vay đã trả	(111.849.509.111)		(23.854.963.000)	(135.704.472.111)
Số cuối năm	254.231.617.213	80.000.000	36.084.310.934	290.395.928.147

20b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	522.203.552.265	520.218.611.305
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱ⁾	40.200.000.000	40.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽ⁱⁱⁱ⁾	341.908.150.373	341.908.150.373
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang ^(iv)	13.948.000.000	13.948.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ^(v)		
Cộng	918.259.702.638	916.274.761.678

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	Mục đích vay/Hạn mức	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo các hợp đồng số 02/2015/177782/HĐTĐ ngày 08/06/2015 và số 02/2018/177782/HĐTĐ ngày 02/10/2018	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp.	60 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay/ Tín chấp/ Các nguồn thu hợp pháp khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời vay theo hợp đồng số 01/2018/10607313 ngày 14/06/2018	Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú. Hạn mức 659.644.000.000 VND.	132 tháng, ân hạn 12 tháng	Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	Mục đích vay/Hạn mức	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016	Đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng.	10 năm	Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp và hoàn vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đăk Đoa	120 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông vay theo Hợp đồng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016	Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư, xây dựng dự án Thủy điện To Bông. Hạn mức: 130.000.000.000 VND	120 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện To Bông
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei vay theo Hợp đồng số 94/2017/NHNT ngày 14/11/2017	Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đăk Pru 1. Hạn mức: 145.000.000.000 VND.	144 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 và Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm:

<u>Công ty/Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng số 1400LAV201701034/HĐTĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017	Bù đắp một phần chi phí mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	96 tháng	Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông vay theo Hợp đồng số 400LAV201600537 ngày 21 tháng 4 năm 2016	Thanh toán các chi phí hình thành tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Đông Khùa	144 tháng	Nhà máy thủy điện Đông Khùa

(iv) Khoản Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn vay theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV200901558/HĐTĐ ngày 26/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 05/PLHD ngày 29/5/2013 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Công trình Thủy điện Sông Miện với lãi suất tiền vay theo lãi suất thả nổi được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang tự điều chỉnh, tối đa 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay 153 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày 03/4/2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Miện.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	36.084.310.934	59.415.273.934
Trên 1 năm đến 5 năm	629.182.965.971	583.041.185.011
Trên 5 năm	289.076.736.667	333.233.576.667
Cộng	954.344.013.572	975.690.035.612

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Số đầu năm	916.274.761.678	566.529.278.393
Số tiền vay phát sinh	2.508.940.960	36.335.119.107
Số tiền vay đã trả	-	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(524.000.000)	-
Số cuối năm	918.259.702.638	602.864.397.500

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.661.817.421		(230.300.000)	1.431.517.421
Quỹ phúc lợi	655.906.238		(117.000.000)	538.906.238
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-		-	-
Cộng	2.317.723.659		(347.300.000)	1.970.423.659

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	192.601.593.590	35.781.996.697	101.566.303.550	503.047.471.460
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền ⁽ⁱ⁾	67.568.960.000	33.597.480.000					101.166.440.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các Công ty con							
Lợi nhuận trong năm trước					2.328.432.486	1.725.845.565	4.054.278.051
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ							
Trích lập các quỹ tại công ty con							
Chia cổ tức							
Số dư cuối năm trước	183.100.010.000	71.164.007.623	20.000.000.000	192.601.593.590	(195.299.997)	(104.700.003)	(300.000.000)
Số dư đầu năm nay	183.100.010.000	71.164.007.623	20.000.000.000	200.835.923.601	60.368.555.411	101.649.501.702	637.117.998.337
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền ⁽ⁱ⁾							
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con ⁽ⁱⁱ⁾							
Lợi nhuận trong năm nay					2.558.534.042	(866.914.130)	1.691.619.912
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ							
Trích lập các quỹ tại công ty con							
Chia cổ tức, lợi nhuận							
Số dư cuối năm	183.100.010.000	71.164.007.623	20.000.000.000	200.835.923.601	62.927.089.453	100.782.587.572	638.809.618.249

⁽ⁱ⁾ Năm trước Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu bán được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	152.070.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	71.164.017.623	71.164.017.623
Cộng	<u>254.264.017.623</u>	<u>254.264.017.623</u>

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là phần vốn điều lệ tăng thêm trong năm 2015 tại Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.

22e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty chưa phân phối lợi nhuận

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

23a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	346,66	346,66
Kip Lào (LAK)	959.830,00	959.830,00

23b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	16.749.455.694	16.749.455.694
Cộng	<u>31.493.807.881</u>	<u>31.493.807.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	57.384.890.714	40.916.512.438
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.718.919.113	23.860.037.108
Doanh thu hoạt động khác	2.933.826.361	3.969.014.242
Cộng	<u>93.037.636.188</u>	<u>68.745.563.788</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Giá vốn của điện thương phẩm	24.919.100.522	15.626.120.033
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	25.503.998.344	17.957.397.610
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	2.068.203.662	1.500.811.321
Cộng	<u>52.491.302.528</u>	<u>35.084.328.964</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	425.537.345	245.209.838
Lãi cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Phí ủy thác đầu tư		
Phí bảo lãnh		3.991.286
Doanh thu hoạt động tài chính khác		16.500.000
Cộng	<u>425.537.345</u>	<u>265.701.124</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	27.795.635.464	14.370.408.227
Phí bảo lãnh, phụ phí	810.224.776	999.736.915
Phí cam kết tín dụng	24.802.200	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Chi phí tài chính khác	-	8.565.500
Cộng	<u>28.630.662.440</u>	<u>15.378.710.642</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.689.063.336	7.150.107.460
Chi phí vật liệu quản lý	478.635.269	490.892.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	84.253.372	245.253.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	677.744.484	549.621.849
Thuế, phí và lệ phí	120.704.294	153.255.420
Dự phòng phải thu khó đòi		1.528.372.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.339.533.559	971.303.509
Phân bổ lợi thế thương mại	430.374.263	1.362.611.931
Các chi phí khác	1.995.868.153	2.707.527.568
Cộng	<u>9.816.176.730</u>	<u>15.158.947.074</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.251.216	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Các khoản nợ phải trả được xóa		
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán		
Thu nhập khác	267.249.636	16.363.636
Tiền bồi thường		
Các khoản thuế được hoàn		
Cộng	<u>304.500.852</u>	<u>16.363.636</u>

7. Chi phí khác

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế		7.088.167
Xử lý công nợ		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phạt vi phạm hợp đồng		
Nộp phạt hành chính		125.000.000
Chi phí khác	117.179.572	24.356.921
Cộng	<u>117.179.572</u>	<u>156.445.088</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	913.387.709	277.482.621
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.110.955.469)
Cộng	<u>913.387.709</u>	<u>(833.472.848)</u>

9. Lãi trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	2.558.534.042	2.328.432.486

5003
CÔNG
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ
11

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
của Cổ đông Công ty mẹ		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích thưởng Ban điều hành, Quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.558.534.042	2.328.432.486
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.310.001	13.580.174
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>140</u>	<u>171</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.310.010	11.553.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 3 năm 2019		2.027.069
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05 tháng 5 năm 2019		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>18.310.010</u>	<u>13.580.174</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành năm nay được ước tính theo tỷ lệ năm trước trên tổng Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các Công ty con.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 683.298.200 VND (kỳ trước là 549.310.364 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Tổng Công ty Sông Đà		
Mua tài sản của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
Chi phí dịch vụ		
Phí bảo lãnh phải trả Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.6 và V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Quý 1 Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.718.919.113	57.384.890.714	2.933.826.361	93.037.636.188
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.718.919.113	57.384.890.714	2.933.826.361	93.037.636.188

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>7.214.920.769</u>	<u>32.465.790.192</u>	<u>865.622.699</u>	<u>40.546.333.660</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				<u>(9.816.176.730)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				<u>30.730.156.930</u>
Doanh thu hoạt động tài chính				<u>425.537.345</u>
Chi phí tài chính				<u>(28.630.662.440)</u>
Thu nhập khác				<u>304.500.852</u>
Chi phí khác				<u>(117.179.572)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<u>(107.345.494)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				<u>(913.387.709)</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				<u><u>1.691.619.912</u></u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>2.009.023.186</u>	<u>3.523.575.323</u>	<u>180.144.252</u>	<u>5.712.742.761</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>6.128.858.928</u>	<u>10.749.251.787</u>	<u>549.559.960</u>	<u>17.427.670.675</u>
Quý 1 Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>23.860.037.108</u>	<u>40.916.512.438</u>	<u>3.969.014.242</u>	<u>68.745.563.788</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>23.860.037.108</u>	<u>40.916.512.438</u>	<u>3.969.014.242</u>	<u>68.745.563.788</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>5.902.639.498</u>	<u>25.290.392.405</u>	<u>2.468.202.921</u>	<u>33.661.234.824</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				<u>(15.158.947.074)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				<u>18.502.287.750</u>
Doanh thu hoạt động tài chính				<u>265.701.124</u>
Chi phí tài chính				<u>(15.378.710.642)</u>
Thu nhập khác				<u>16.363.636</u>
Chi phí khác				<u>(156.445.088)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<u>(28.391.577)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				<u>833.472.848</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				<u><u>4.054.278.051</u></u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>364.298.835</u>	<u>624.719.808</u>	<u>60.599.539</u>	<u>1.049.618.182</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>3.085.607.666</u>	<u>6.526.066.691</u>	<u>633.046.418</u>	<u>10.964.720.775</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	672.003.647.890	867.214.416.626	41.259.109.804	1.580.477.174.320
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				620.605.814.563
Tổng tài sản				2.201.082.988.883
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	410.575.376.263	889.406.141.034	271.125.790	1.300.252.643.087
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				262.020.727.547
Tổng nợ phải trả				1.562.273.370.634
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	398.168.049.297	1.739.720.819.822	-	2.137.888.869.119
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				130.616.598.425
Tổng tài sản				2.268.505.467.544
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	306.269.876.780	1.295.368.267.336	-	1.601.638.144.116
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				29.749.325.091
Tổng nợ phải trả				1.631.387.469.207

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn